



CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 20/10/2017 (ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần)
đến ngày 31/12/2017

Hà Nội, tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần 319.5 (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 20/10/2017 (ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần) đến ngày 31/12/2017.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên trong Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 20/10/2017 đến ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Chính	Ủy viên
Ông Ngô Duy Đại	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Chính	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đích	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 20/10/2017 (ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần) đến ngày 31/12/2017. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo



Nguyễn Thanh Quang

Chủ tịch Hội đồng quản trị - Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Số: 86/2018/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 319.5**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 319.5 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31/03/2018 và được trình bày từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 20/10/2017 (ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần) đến ngày 31/12/2017 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với số dư phải thu khách hàng quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi tại ngày 31/12/2017 có số tiền 6.841.753.388 đồng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nêu trên chủ yếu là của các công trình sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc vào việc giải ngân nguồn vốn nhà nước. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 của Công ty chưa bao gồm số tiền nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 20/10/2017 (ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần) đến ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 26 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính về giao dịch và số dư với các bên liên quan, Tại ngày 31/12/2017, Công ty đang phản ánh các khoản công nợ phải thu vãng lai với chủ sở hữu là Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng trên số dư khoản mục “Phải thu nội bộ ngắn hạn” mặc dù các giao dịch này thể hiện quan hệ giữa các pháp nhân độc lập. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề được nêu trên.



Vũ Minh Minh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đoàn Thu Hằng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	20/10/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		406.750.739.235	545.890.827.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	66.578.448.414	42.261.172.485
1. Tiền	111		66.578.448.414	20.994.129.354
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	21.267.043.131
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.213.975.595	129.190.458.942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	87.188.012.644	93.977.208.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.926.988.611	11.342.525.848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	26	41.734.372.323	21.118.397.469
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.364.602.017	2.752.327.104
III. Hàng tồn kho	140	9	196.063.439.396	352.222.174.391
1. Hàng tồn kho	141		196.063.439.396	352.222.174.391
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.894.875.830	22.217.022.157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.459.188.778	4.248.638.519
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		434.977.249	17.967.673.835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	709.803	709.803
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.486.110.909	13.258.500.692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.218.645.202	1.218.645.202
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.218.645.202	1.218.645.202
II. Tài sản cố định	220		9.273.439.191	9.824.270.472
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.240.142.641	9.779.923.653
- Nguyên giá	222		20.435.970.146	20.435.970.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.195.827.505)	(10.656.046.493)
2. Tài sản cố định vô hình	227		33.296.550	44.346.819
- Nguyên giá	228		111.100.000	111.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(77.803.450)	(66.753.181)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.994.026.516	2.215.585.018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.994.026.516	2.215.585.018
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		419.236.850.144	559.149.328.667

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	20/10/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		373.827.265.355	532.425.548.433
I. Nợ ngắn hạn	310		373.827.265.355	532.425.548.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	228.821.037.895	225.828.433.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	131.817.610.793	274.995.268.742
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	308.774.451	390.721.716
4. Phải trả người lao động	314		3.469.776.302	2.494.591.035
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		843.542.295	377.999.999
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.648.097.967	22.058.608.201
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	3.000.000.000	3.000.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.181.249.840	2.280.749.840
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		737.175.812	999.175.812
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.409.584.789	26.723.780.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	45.409.584.789	26.723.780.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.000.000.000	26.723.780.234
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.000.000.000	26.723.780.234
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.409.584.789	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.409.584.789	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		419.236.850.144	559.149.328.667

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập



Đỗ Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Cao Xuân Việt

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thanh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 20/10/2017 đến ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B02 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 20/10/2017	Từ 01/01/2017
			đến 31/12/2017	đến 19/10/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	304.910.088.241	393.896.940.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	319.036.527	270.124.180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	304.591.051.714	393.626.815.842
4. Giá vốn hàng bán	11	20	295.842.022.514	380.731.034.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.749.029.200	12.895.781.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	618.942.653	2.512.479.322
7. Chi phí tài chính	22		42.000.000	354.550.959
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.000.000	354.550.959
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.515.871.792	14.546.187.786
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.810.100.061	507.522.073
11. Thu nhập khác	31		-	726.250.124
12. Chi phí khác	32		38.495.260	533.133.766
13. Lợi nhuận khác	40		(38.495.260)	193.116.358
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.771.604.801	700.638.431
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	362.020.012	592.818.260
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.409.584.789	107.820.171
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	320	

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập



Đỗ Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Cao Xuân Việt

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thanh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 20/10/2017 đến ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	156.372.100.338	325.765.298.415
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(129.135.614.969)	(417.824.795.837)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.868.184.997)	(24.180.650.257)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(186.550.959)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(336.873.642)	(322.460.817)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	391.615.065	1.241.132.450
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(125.338.934)	(10.104.008.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.297.702.861	(125.612.035.150)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(166.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	310.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.573.068	3.049.368.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.573.068	3.192.868.210
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	21.567.412.136
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(9.174.672.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	12.392.739.536
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	24.317.275.929	(110.026.427.404)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.261.172.485	152.287.599.889
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	66.578.448.414	42.261.172.485

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập



Đỗ Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Cao Xuân Việt

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thanh Quang

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 319.5 (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 319.5 từ ngày 20/10/2017 theo Quyết định số 600/QĐ-BQP ngày 06/03/2017 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 319.5 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105870459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/10/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 44.000.000.000 đồng, tương ứng với 4.400.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, đường dây trạm điện; sản xuất vật liệu xây dựng.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

1.4. Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2017, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm: văn phòng Công ty và các Ban điều hành/Đội hạch toán phụ thuộc, không lập báo cáo tài chính.

1.5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 20/10/2017 đến ngày 31/12/2017 là báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty cổ phần 319.5. Số dư tại ngày 20/10/2017 trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 19/10/2017 của Công ty TNHH MTV 319.5 chuyển sang (số liệu bàn giao), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 19/10/2017 (kỳ hoạt động cuối cùng) của Công ty TNHH MTV 319.5. Do đó, dữ liệu có thể không so sánh được tương ứng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Kỳ hoạt động từ ngày 20/10/2017 đến ngày 31/12/2017 là niên độ kế toán đầu tiên của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lương tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và Tổng công ty 319 (Công ty mẹ);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sử dụng máy thi công và Chi phí sản xuất chung phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	4 - 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 7

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí vật tư, công cụ dụng cụ và chi phí khác được phân bổ theo quy định kế toán hiện hành.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay ngân hàng thương mại và vay cá nhân.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn.

4.12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán về Hợp đồng xây dựng (được trình bày chi tiết dưới đây):

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay, và lãi dư vãng lai với Tổng công ty.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
- Lãi dư vãng lai với Tổng công ty ghi nhận trên cơ sở số dư tài khoản phải thu nội bộ với Tổng công ty và theo thông báo lãi dư vãng lai của Tổng công ty.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>20/10/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	290.844.201	268.343.037
Tiền gửi ngân hàng	66.287.604.213	20.725.786.317
Các khoản tương đương tiền	-	21.267.043.131
Cộng	<u>66.578.448.414</u>	<u>42.261.172.485</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>20/10/2017</u>
	VND	VND
Chủ đầu tư CT đường Trường Sơn Đông - Gói thầu D15	11.683.988.347	12.981.795.848
Chủ đầu tư Công trình Bệnh viện 103	-	12.989.189.000
Chủ đầu tư Công trình Viện Quân Y 100/QK1	23.051.809.000	14.813.204.000
Chủ đầu tư Công trình TTCH Quân khu 1 (Nhà N2)	7.335.107.000	10.653.920.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	45.117.108.297	42.539.099.673
Cộng	<u>87.188.012.644</u>	<u>93.977.208.521</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>20/10/2017</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Bách Phương Hoa	2.474.616.600	-
Công ty CPXD và trang trí nội thất Viễn Đông	6.124.963.961	10.457.074.688
Các đối tượng khác	1.327.408.050	885.451.160
Cộng	<u>9.926.988.611</u>	<u>11.342.525.848</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2017</u>		<u>20/10/2017</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.364.602.017	-	2.752.327.104	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	685.960.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.196.135.445	-	1.929.599.004	-
- Tạm ứng	175.440	-	-	-
- Phải thu khác	168.291.132	-	136.768.100	-
Dài hạn	1.218.645.202	-	1.218.645.202	-
- Ký cược, ký quỹ	1.218.645.202	-	1.218.645.202	-
Cộng	<u>2.583.247.219</u>	-	<u>3.970.972.306</u>	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		20/10/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.192.984.095	-	24.572.270.746	-
Chi phí SXKD dở dang	180.870.455.301	-	327.649.903.645	-
Cộng	196.063.439.396	-	352.222.174.391	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo các công trình:

	31/12/2017	20/10/2017
	VND	VND
Công trình bệnh viện 108	71.728.508.840	125.747.103.991
- Gói thầu 26: Kiến trúc phần ngầm	19.111.834.061	49.359.805.303
- Gói thầu 27: Phần kiến trúc, chiếu sáng, cấp thoát nước	30.814.231.688	39.593.975.180
- Gói thầu 28: Phần kiến trúc, chiếu sáng, cấp thoát nước	21.802.443.091	36.793.323.508
Công trình bệnh viện 103	41.366.623.133	120.668.455.384
- Gói thầu 08: Thi công đường bê tông, hàng rào	-	214.402.621
- Gói thầu 15: Thi công móng, tầng hầm	-	35.820.363.280
- Gói thầu 24: Thi công xây dựng kết cấu phần thân, xây thô toà nhà trung tâm	41.366.623.133	84.633.689.483
Công trình xây dựng Doanh trại đoàn 341/QK4	12.918.041.311	7.703.946.802
Công trình xây dựng Lữ đoàn vận tải thủy 873/QK4	12.015.431.229	13.050.954.982
Công trình xây dựng Khu nhà ở 319 Bồ Đề	29.115.254.195	40.083.683.509
Các công trình khác	13.726.596.593	20.395.758.977
Cộng	180.870.455.301	327.649.903.645

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	20/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	3.459.188.778	4.248.638.519
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.459.188.778	4.064.795.789
- Đánh giá lại giá trị CCDC (*)	-	148.528.742
- Các khoản khác	-	35.313.988
Dài hạn	1.994.026.516	2.215.585.018
- Lợi thế kinh doanh của Doanh nghiệp (*)	1.994.026.516	2.215.585.018
Cộng	5.453.215.294	6.464.223.537

(*) Công ty ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 132/2016/BC.ĐG-AASC/KT2 ngày 29/08/2016 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và báo cáo thẩm định số 4764/CTC-TCDN ngày 14/10/2016 của Cục Tài Chính – Bộ Quốc Phòng. Công ty phân bổ giá trị Lợi thế kinh doanh này trong vòng 24 tháng kể từ ngày 20/10/2017.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 20/10/2017	14.932.023.054	4.868.761.182	635.185.910	20.435.970.146
Tại ngày 31/12/2017	14.932.023.054	4.868.761.182	635.185.910	20.435.970.146
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 20/10/2017	7.490.387.196	2.849.543.680	316.115.617	10.656.046.493
- Khấu hao trong kỳ	354.491.687	147.077.980	38.211.345	539.781.012
Tại ngày 31/12/2017	7.844.878.883	2.996.621.660	354.326.962	11.195.827.505
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 20/10/2017	7.441.635.858	2.019.217.502	319.070.293	9.779.923.653
Tại ngày 31/12/2017	7.087.144.171	1.872.139.522	280.858.948	9.240.142.641
<i>Nguyên giá Tài sản cố định chờ thanh lý:</i>				1.753.123.964

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	20/10/2017 VND
Chủ đầu tư Công trình Bệnh viện 108	22.098.834.000	107.911.302.000
Chủ đầu tư Công trình Bệnh viện 103	91.154.017.000	135.209.254.000
Công ty CP Đầu tư xây lắp và Thương mại Hùng Cường	11.264.759.793	20.500.289.955
Chủ đầu tư các công trình khác	7.300.000.000	11.374.422.787
Cộng	131.817.610.793	274.995.268.742

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	20/10/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	60.000	93.300.000	93.360.000	-
Thuế TNDN hiện hành	283.628.081	362.020.012	336.873.642	308.774.451
Thuế TNCN	(709.803)	-	-	(709.803)
Các loại thuế phí khác	107.033.635	-	107.033.635	-
Cộng	390.011.913	455.320.012	537.267.277	308.064.648
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	390.721.716			308.774.451
- Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước	709.803			709.803

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		20/10/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật Công nghệ EDH	5.984.068.253	5.984.068.253	5.984.068.253	5.984.068.253
Công ty CP sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	5.762.832.305	5.762.832.305	9.936.286.695	9.936.286.695
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bảo Châu	605.336.250	605.336.250	4.268.620.980	4.268.620.980
Công ty TNHH Xây dựng và Cơ điện Hòa Phát	6.164.394.003	6.164.394.003	5.614.965.959	5.614.965.959
Công ty CP Công nghệ xây dựng Tiến Bộ Việt	3.251.451.085	3.251.451.085	3.609.803.354	3.609.803.354
Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại	7.487.406.834	7.487.406.834	10.119.673.511	10.119.673.511
Công ty CP Xây dựng Thương mại Delta Việt Nam	6.056.592.735	6.056.592.735	13.764.982.765	13.764.982.765
Công ty TNHH MTV xử lý bom mìn vật nổ 319 (*)	2.962.063.913	2.962.063.913	3.562.063.913	3.562.063.913
Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm	10.237.656.188	10.237.656.188	10.062.302.222	10.062.302.222
Công ty CP Đầu tư Hoàng Đạo	9.102.804.429	9.102.804.429	862.078.460	862.078.460
Công ty CP Đầu tư bê tông Việt Ý	11.588.744.500	11.588.744.500	12.789.830.000	12.789.830.000
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư thương mại Việt Hàn	3.151.421.103	3.151.421.103	2.640.692.303	2.640.692.303
Các đối tượng khác	156.466.266.297	156.466.266.297	142.613.064.673	142.613.064.673
Cộng	228.821.037.895	228.821.037.895	225.828.433.088	225.828.433.088

(*) Trong đó Công ty TNHH MTV Xử lý Bom, mìn, vật nổ 319 là bên liên quan của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	20/10/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vay cá nhân (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000

(*) Các khoản vay cá nhân theo các giấy nhận nợ với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

16. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2017		20/10/2017		Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc				
	Năm	VND	Năm	VND				
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình	Trên 3 năm	2.901.536.000	Trên 3 năm	2.901.536.000	-	-	-	-
- Chi cục đề điều và phòng chống lụt bão tỉnh Bắc Giang	Trên 3 năm	1.363.695.000	Trên 3 năm	1.363.695.000	-	-	-	-
- UBND huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang - Hạng mục rà phá bom mìn thuộc Dự án Đường ô tô đến trung tâm các xã Cẩm Đàn, Chiên Sơn, Quế Sơn, Vân Sơn, Hữu Sán	Trên 3 năm	346.809.000	Trên 3 năm	346.809.000	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	Trên 3 năm	929.292.388	Trên 3 năm	1.194.883.395	-	-	-	-
- Chủ đầu tư Công trình đường Thái Hòa	Từ 2-3 năm	1.300.421.000	-	-	-	-	-	-
Cộng		6.841.753.388		5.806.923.395				

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nêu trên chủ yếu là của các công trình sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc vào việc giải ngân nguồn vốn nhà nước. Công ty vẫn đang tích cực áp dụng các biện pháp để đôn đốc thu hồi công nợ với các chủ đầu tư các công trình này.

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>20/10/2017</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	87.552.366	63.558.230
BHXH, BHYT, BHTN	2.082.938	156.998.659
Phải trả về cổ phần hoá	2.971.939.027	369.000.000
Tiền mua cổ phần của các cổ đông	-	21.266.687.676
Các khoản phải trả, phải nộp khác	586.523.636	202.363.636
Cộng	<u>3.648.097.967</u>	<u>22.058.608.201</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 20/10/2017	26.723.780.234	-	26.723.780.234
Tăng vốn góp do bàn giao	17.276.219.766	-	17.276.219.766
Lãi trong kỳ	-	1.409.584.789	1.409.584.789
Tại ngày 31/12/2017	<u>44.000.000.000</u>	<u>1.409.584.789</u>	<u>45.409.584.789</u>

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2017</u>		<u>20/10/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Tỉ lệ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Tỉ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng	22.440.000.000	51,00%	22.440.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Dương Quang	15.400.000.000	35,00%	15.400.000.000	35,00%
Ông Nguyễn Ngọc Nam	4.899.000.000	11,13%	4.899.000.000	11,13%
Các cổ đông khác	1.261.000.000	2,87%	1.261.000.000	2,87%
Cộng	<u>44.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>44.000.000.000</u>	<u>100%</u>

Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 19/10/2017
	VND	VND
Doanh thu của công trình xây lắp	304.631.306.423	374.807.155.304
Doanh thu của công trình giao thông	278.781.818	19.089.784.718
Cộng	304.910.088.241	393.896.940.022
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>319.036.527</i>	<i>270.124.180</i>
Doanh thu thuần	304.591.051.714	393.626.815.842

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 19/10/2017
	VND	VND
Giá vốn của công trình xây lắp	295.577.171.393	362.304.793.655
Giá vốn của công trình giao thông	264.851.121	18.426.240.691
Cộng	295.842.022.514	380.731.034.346

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 19/10/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.573.068	2.512.479.322
Lãi dư vãng lai với Tổng công ty	599.369.585	-
Cộng	618.942.653	2.512.479.322

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 19/10/2017
	VND	VND
Phí thương hiệu nộp Tổng Công ty (*)	5.282.138.499	6.347.697.970
Chi phí nhân viên	1.562.918.050	4.441.277.360
Khấu hao tài sản cố định	185.049.710	326.171.974
Các khoản chi phí khác	485.765.533	3.431.040.482
Cộng	7.515.871.792	14.546.187.786

(*) Công ty đang tạm ghi nhận Chi phí thương hiệu phải nộp Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng đối với công trình “Khu nhà ở 319 Bồ Đề” theo tỉ lệ 1% trên doanh thu.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 19/10/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.162.297.350	355.930.947.768
Chi phí nhân công	30.561.636.948	90.571.144.437
Chi phí máy thi công và khấu hao tài sản cố định	7.860.546.993	33.323.797.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.511.873.915	47.594.149.076
Chi phí khác bằng tiền	7.371.314.953	14.546.187.786
Cộng	156.467.670.159	541.966.226.728

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 19/10/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.771.604.801	700.638.431
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	38.495.260	533.133.766
Thu nhập tính thuế	1.810.100.061	1.233.772.197
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	362.020.012	246.754.440
Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	-	346.063.820
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	362.020.012	592.818.260

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017
	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.409.584.789
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.409.584.789
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	320

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng	Công ty mẹ (Sở hữu 51%)
Công ty TNHH MTV xử lý bom, mìn, vật nổ 319	Cùng thuộc Tổng công ty

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 20/10/2017 đến 31/12/2017</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 19/10/2017</u>
	VND	VND
Chi phí quản lý		
Phí thương hiệu nộp Tổng Công ty 319	5.282.138.499	6.347.697.970
Doanh thu tài chính		
Lãi dư vãng lai với Tổng công ty	599.369.585	-
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xử lý Bom, mìn, vật nổ 319	-	2.967.127.083
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	131.672.082	825.470.909

Số dư với các bên liên quan

	<u>31/12/2017</u>	<u>20/10/2017</u>
	VND	VND
Phải thu nội bộ		
Tổng Công ty 319	41.734.372.323	21.118.397.469

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 20/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 19/10/2017 (kỳ hoạt động cuối cùng) của Công ty TNHH MTV 319.5 đã được kiểm toán. Do đó, dữ liệu có thể không so sánh được tương ứng.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập



Đỗ Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Cao Xuân Việt

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thanh Quang